TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Dương và ông Nguyễn Quang Chung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 59/TB-TA ngày 02 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 62/TB-TA ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Vũ Văn N** – sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà 04, Tổ 4, Ấp TT, xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1992

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 04, Tổ 4, Ấp TT, xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Số nhà 74, Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn anh Vũ Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N và chị Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2011 tại Uỷ ban nhân dân xã TS, huyện TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về tài chính gia đình, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa

hợp nên có xảy ra cãi nhau, anh chị đã nhiều lần tự nói chuyện hòa giải nhưng không thành. Từ năm 2017 cho đến nay anh chị đã không còn chung sống. Anh nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

- Về nuôi con: Anh N trình bày anh và chị H có 01 (một) con chung là Vũ Thị Kim A – sinh ngày 15/3/2012. Anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm thời không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh N trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân của nguyên đơn, Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Trích lục kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, Đơn đề nghị xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Biên bản thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh N. Về hôn nhân: Cho anh N được ly hôn với chị H. Về con chung: Giao cho anh N trực tiếp nuôi cháu Vũ Thị Kim A – sinh ngày 15/3/2012, tạm thời chị H chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Anh N trình bày anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị H không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố; vì vậy, đề nghị phần tài sản sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh Vũ Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị H, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự anh N là nguyên đơn và chị H là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Vũ Văn N và chị Nguyễn Thị H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TS và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 12/5/2011. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh N trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn về tài chính gia đình, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên có xảy ra cãi nhau, đã nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Anh chị đã không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay. Bản thân chị H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện chị H có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến anh N, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của anh N.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, anh N và chị H đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Anh N yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Vũ Thị Kim A – sinh ngày 15/3/2012, không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn chung sống, con chung đang do mẹ chị H là bà Mai Thị X trực tiếp nuôi dưỡng, chị H đã chuyển đến thành phố Biên Hòa sinh sống nhưng không rõ địa chỉ cụ thể và thỉnh thoảng vài

tuần mới về nhà thăm con; anh N hàng tuần thường xuyên đến thăm nom, chăm sóc con chung và dẫn con về nhà anh chơi; bản thân anh N có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm chăm sóc con chung, có nghề nghiệp ổn định đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với chị H hiện nay chưa xác định được có nghề nghiệp làm gì và có thu nhập ổn định hay không. Đối với cháu Vũ Thị Kim A là con đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với anh N. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Anh N trình bày anh và chị H không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn N.

- Về hôn nhân: Cho anh Vũ Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về nuôi con: Giao cho anh Vũ Văn N trực tiếp nuôi con chung là Vũ Thị Kim A – sinh ngày 15/3/2012, tạm thời chị Nguyễn Thị H chưa phải cấp dưỡng cho con.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản:* Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Anh Vũ Văn N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh N đã nộp

theo biên lai thu số 008257 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã TS (Số 16 ngày 12/5/2011) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng